

SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI TỈNH NINH BÌNH
TRƯỜNG TRUNG CẤP KINH TẾ - KỸ THUẬT VÀ DU LỊCH

BIỂU THUYẾT MINH CÔNG KHAI TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỰ TOÁN NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Công văn số /CV-TCKTKTDL ngày /01/2025 về việc công khai tình hình sử dụng dự toán năm 2024 của Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật và Du lịch tỉnh Ninh Bình)

ĐVT: đồng

ST T	Nội dung chi	Mục	Tiểu mục	Dự toán được giao	Dự toán đã sử dụng trong năm	Ghi chú
A	KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN			7.990.000.000	7.990.000.000	
*	CHI THANH TOÁN CHO CÁ NHÂN			6.697.000.000	6.548.919.100	
1	Tiền lương	6001		3.598.600.000	3.366.119.000	
	Tiền lương viên chức		6001	3.598.600.000	3.366.119.000	
2	Tiền công	6050		403.800.000	395.869.200	
	Lương hợp đồng theo ND 111/ND-CP		6051	403.800.000	395.869.200	
3	Phụ cấp lương	6100		1.616.500.000	1.700.629.500	
-	Phụ cấp chức vụ		6101	115.000.000	108.907.200	
-	Phụ cấp ưu đãi nghề		6112	958.500.000	1.024.858.900	
-	Phụ cấp TN nghề, Đoàn thanh niên		6113	20.300.000	12.474.000	
-	Phụ cấp TNVK, TNNG		6115	472.600.000	509.677.400	
-	Phụ cấp cấp uỷ		7854	50.100.000	44.712.000	
4	Các khoản đóng góp:	6300		1.078.100.000	1.086.301.400	
	Bảo hiểm xã hội		6301	803.100.000	807.481.900	
	Bảo hiểm y tế		6302	137.600.000	138.426.000	
	Kinh phí công đoàn		6303	91.600.000	94.251.600	
	Bảo hiểm thất nghiệp		6304	45.800.000	46.141.900	
*	ĐỊNH MỨC CHI THƯỜNG XUYÊN			1.293.000.000	1.441.080.900	
1	Phụ cấp làm thêm giờ	6100		10.000.000	8.350.000	
-	Phụ cấp làm thêm giờ		6105	10.000.000	8.350.000	
2	Tiền thưởng	6200		52.480.000	-	
-	Thưởng thường xuyên (lao động tiên tiến)		6201	46.480.000		
-	Thưởng đột xuất		6202	6.000.000		
3	Phúc lợi tập thể	6250		495.690.000	8.183.600	
-	Phúc lợi tập thể		6299	495.690.000	8.183.600	
4	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	6400		12.000.000	-	
-	Chi trực Tết cho CBCNV		6449	12.000.000		
5	Thanh toán dịch vụ công cộng	6500		110.000.000	75.228.000	
-	Thanh toán tiền điện		6501	70.000.000	63.906.900	
-	Thanh toán tiền nước		6502	29.200.000	11.321.100	
-	Vệ sinh môi trường		6504	4.800.000		
-	Khoản phương tiện theo chế độ		6505	6.000.000		
6	Vật tư văn phòng	6550		104.000.000	97.571.700	

ST T	Nội dung chi	Mục	Tiểu mục	Dự toán được giao	Dự toán đã sử dụng trong năm	Ghi chú
-	Văn phòng phẩm (Giấy in, bút, sổ A4, gim, kẹp giấy...)		6551	32.000.000	43.577.400	
-	Mua sắm công cụ, D/cụ V/phòng (chổi, khăn lau, hút rác, cây lau sàn...)		6552	36.000.000	16.760.400	
-	Vật tư văn phòng khác (ấm chén, phích nước, chuột máy tính....)		6599	36.000.000	37.233.900	
7	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	6600		21.500.000	20.557.700	
-	Cước phí điện thoại trong nước		6601	3.600.000	1.909.200	
-	Cước phí bưu chính		6603	3.000.000	2.098.500	
-	Thuê bao TH cáp, Internet, thư viện điện tử		6605	14.900.000	16.550.000	
8	Hội nghị sơ kết, tổng kết	6650		-	1.674.000	
-	In, mua tài liệu		6651			
-	Chi phí khác		6699		1.674.000	
9	Công tác phí:	6700		31.200.000	28.200.000	
-	Tiền vé máy bay, tàu xe		6701			
-	Phụ cấp công tác phí		6702			
-	Tiền thuê phòng ngủ theo mức khoán		6703			
-	Khoán công tác phí		6704	31.200.000	28.200.000	
10	Thuê mướn	6750		26.400.000	12.378.000	
-	Thuê lao động trong nước		6757	26.400.000	10.200.000	
-	Thuê đào tạo lại cán bộ		6758		2.178.000	
11	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn	6900		285.870.000	91.967.000	
-	Thay mới máng tôn thoát nước chống dột nhà làm việc 3 tầng Khu A - CS1		6907	49.000.000		
-	Thay mới cửa các phòng làm việc T1+2 khu A - CS1		6907	72.000.000		
-	Sửa chữa thiết bị công nghệ TT		6912	36.000.000	35.310.000	
-	Sửa chữa tài sản, thiết bị văn phòng		6913	45.600.000	41.927.000	
-	Đường điện, cấp thoát nước		6921	83.270.000	14.730.000	
12	Chi phí phục vụ chuyên môn của từng ngành	7000		11.000.000	1.200.000	
-	Trang phục, đồng phục		7004	-	1.200.000	
-	Chi hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành		7012	11.000.000		
13	Mua sắm tài sản vô hình	7050		6.000.000	19.500.000	
-	Mua, bảo trì các thiết bị công nghệ thông tin		7053	6.000.000	19.500.000	
14	Chi khác	7750		91.860.000	60.336.900	
-	Chi tiếp khách		7761	16.000.000	12.586.800	
-	Các khoản chi khác		7799	75.860.000	47.750.100	



ST T	Nội dung chi	Mục	Tiểu mục	Dự toán được giao	Dự toán đã sử dụng trong năm	Ghi chú
15	Chi cho các sự kiện lớn	7900		35.000.000	33.209.000	
-	Chi kỉ niệm các ngày lễ lớn		7903	10.000.000	33.209.000	
-	Chi khác		7949	25.000.000		
16	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoản chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	7950		-	982.725.000	
-	Chi lập quỹ bổ sung thu nhập		7951		201.600.000	
-	Chi lập quỹ phúc lợi		7952	-	385.000.000	
-	Chi lập quỹ khen thưởng		7953	-	67.852.500	
-	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		7954	-	328.272.500	
B.	KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN			2.564.000.000	2.327.353.000	
1	Sửa chữa			762.000.000	761.796.000	
-	Sửa chữa các hạng mục, công trình thuộc Trường TC KT-KT&DL tỉnh NB; Hạng mục: Sửa chữa Sân, rãnh thoát nước, đường cấp nước, sửa chữa nhà hiệu bộ		6949	762.000.000	761.796.000	
2	Đặc thù			1.802.000.000	1.565.557.000	
-	Gia hạn PM QLTS		7053	2.000.000	2.000.000	
-	Thuốc diệt mối		6907	50.000.000	49.637.000	
-	Thuốc diệt muỗi		7799	30.000.000	30.000.000	
-	Kinh phí thực hiện chính sách Miễn giảm học phí		7766	1.720.000.000	1.483.920.000	
C	TIỀN THƯỞNG THEO NĐ 73/2024/NĐ-CP	6200		213.000.000	213.000.000	
	Tiền thưởng		6249	213.000.000	213.000.000	
	TỔNG CỘNG (A+B):			10.767.000.000	10.530.353.000	

(Bằng chữ: Mười tỷ, năm trăm ba mươi triệu, ba trăm năm mươi ba nghìn đồng)

Ninh Bình, ngày 17 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Kim Huệ

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Cảnh